

A STUDY ON THE IMPLEMENTATION OF POVERTY REDUCTION POLICY FOR ETHNIC MINORITIES IN DONG VAN DISTRICT, HA GIANG PROVINCE IN THE PERIOD FROM 2018 TO 2022

Vu Van Anh^{1*}, Vi Thi Giang¹, Ha Thi Ngoc My¹, Vy Thi Huong¹, Nguyen Thi Tuyet Nhung²

¹TNU - University of Education

²Viet Bac College of Culture and Arts

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 07/6/2024	This study aims to evaluate the current status of implementation of poverty reduction policies for ethnic minorities in Dong Van district, Ha Giang province, from there, propose some solutions to improve the effectiveness of implementing poverty reduction policies. Besides collecting secondary data from different reporting sources, the research mainly uses analysis, comparison, investigation and field survey methods. Research results show that through evaluating four groups of policies (policies on vocational training and job creation, support policies to create conditions for the poor to access basic services, credit policies, specific support policies). In the period of 2018 - 2022, poverty reduction policies had a positive impact on the ethnic minority community in Dong Van district in many fields such as raising income, creating jobs, reducing poverty rates, etc. However, the actual efficiency of poverty reduction policies is still not high. The poverty reduction policies deployed in the district still exist and are limited due to lack of synchronization and unsuitability for implementation. This study is the basis for authorities at all levels to refer to and implement policies, contributing to improving the effectiveness of ethnic minority poverty reduction policies in Dong Van district in the coming time.
Revised: 30/9/2024	
Published: 30/9/2024	
KEYWORDS	
Poverty reduction policy	
Dong Van district	
Ha Giang province	
Solution	
2018 to 2022	

NGHIÊN CỨU THỰC THI CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2018 – 2022

Vũ Văn Anh^{1*}, Vi Thị Giang¹, Hà Thị Ngọc Mỹ¹, Vy Thị Hương¹, Nguyễn Thị Tuyết Nhung²

¹Trường Đại học Sư phạm - ĐH Thái Nguyên

²Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 07/6/2024	Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng việc thực thi các chính sách giảm nghèo dân tộc thiểu số tại huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả thực thi chính sách giảm nghèo. Bên cạnh việc thu thập số liệu thứ cấp từ các nguồn báo cáo khác nhau, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh và điều tra, khảo sát thực địa. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tích cực và tồn tại hạn chế trong thực thi chính sách thông qua đánh giá bốn nhóm chính sách (chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đặc thù). Giai đoạn 2018 – 2022, các chính sách giảm nghèo đem lại tác động tích cực đến cộng đồng dân tộc thiểu số huyện Đồng Văn trên nhiều lĩnh vực như nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ nghèo... Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các chính sách giảm nghèo vẫn chưa cao do chưa đồng bộ, chưa phù hợp đối tượng triển khai... Nghiên cứu này là cơ sở để các cấp chính quyền tham khảo, thực thi chính sách góp phần nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo dân tộc thiểu số ở huyện Đồng Văn trong thời gian tới.
Ngày hoàn thiện: 30/9/2024	
Ngày đăng: 30/9/2024	
TỪ KHÓA	
Chính sách giảm nghèo	
Huyện Đồng Văn	
Tỉnh Hà Giang	
Giải pháp	
2018 đến 2022	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.10569>

* Corresponding author. Email: anhvv@tnue.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách giảm nghèo cùng với nguồn lực lớn để hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu số (DTTS). Vì vậy, các nghiên cứu về nghèo ở vùng đồng bào DTTS là đối tượng được khai thác ở nhiều khía cạnh như: Thực trạng và giải pháp giảm nghèo, chính sách giảm nghèo (CSGN) cho người DTTS, đánh giá tác động của CSGN đối với đồng bào DTTS, các mô hình giảm nghèo cho cộng đồng DTTS, [1]... Trên thế giới, các nghiên cứu cơ sở lý luận đề xuất các giải pháp giảm nghèo, đa dạng sinh kế hộ với giảm nghèo đã đề xuất các giải pháp giảm nghèo phù hợp, tuy nhiên mới chỉ tập trung vào khai thác các khía cạnh nghèo ở góc độ thụ hưởng của chính sách [2]. Ở Việt Nam, bên cạnh các nghiên cứu cơ sở lý luận, thời gian qua đã có một số nghiên cứu làm rõ yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo và chính sách giảm nghèo [3], tập trung phân tích hệ thống chính sách đối với miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2011 – 2015 và 2016-2020 trong đó cụ thể đã nêu và phân tích những ưu điểm và thành tựu cũng như những hạn chế yếu kém trong việc thực hiện các chính sách này [4]. Đặc biệt, góp phần làm rõ hiệu quả của chính sách, một số nghiên cứu gần đây tập trung đánh giá về chính sách giảm nghèo... [5] cụ thể thông qua hưởng lợi của người dân với các mô hình DID hay mô hình hồi quy OLS để phân tích về tác động của chính sách tín dụng [6]. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu đã đi sâu đánh giá và phân tích các chính sách giảm nghèo tới đời sống các hộ DTTS [7], [8]. Tuy nhiên cho tới nay, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tập trung đánh giá quá trình thực thi chính sách giảm nghèo lên một địa phương cụ thể, đặc biệt với những đánh giá khu vực biên giới như huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang. Đồng Văn là huyện miền núi của tỉnh Hà Giang, có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều so với mức bình quân chung của tỉnh Hà Giang và cả nước. Thực tế cho thấy, việc triển khai chính sách giảm nghèo cho DTTS gặp không ít khó khăn, trở ngại, như: nhận thức của người dân, cán bộ về công tác giảm nghèo còn hạn chế; việc phân bổ nguồn lực đầu tư, phát huy hiệu quả đầu tư... còn bất cập. Do đó, nghiên cứu này thực hiện sẽ là cơ sở phân tích hiệu quả cũng như hạn chế trong quá trình thực thi chính sách giảm nghèo theo giai đoạn tại Đồng Văn, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của chính sách giảm nghèo đối với đồng bào DTTS nơi đây.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ nguồn các báo cáo có số liệu về hộ nghèo, các chính sách giảm nghèo,... tổng hợp từ Phòng Lao động và Thương binh xã hội huyện Đồng Văn và Niên giám thống kê các năm từ 2018 đến 2022 của Cục thống kê tỉnh Hà Giang; kết hợp số liệu sơ cấp tác giả thu thập từ phiếu khảo sát với phương pháp điều tra xã hội học 70 hộ DTTS tại 2 xã Sùng Trại và Lũng Cú ở huyện Đồng Văn. Nội dung được khảo sát là cho ý kiến về thực thi các chính sách giảm nghèo với mức đánh giá thấp, trung bình, tốt, rất tốt...

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Khái quát chung

3.1.1. Một số khái niệm

Khái niệm về nghèo: “Nghèo là một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người, mà nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội phong tục tập quán của địa phương” [8].

Chính sách giảm nghèo: “Những quyết định, quy định của Nhà nước nhằm cụ thể hóa các chương trình dự án cùng với nguồn lực, vật lực, các thể thức, quy trình hay cơ chế thực hiện nhằm tác động đến đối tượng cụ thể như người nghèo, hộ nghèo hay xã nghèo với mục đích cuối cùng là xóa đói giảm nghèo” [9].

Nếu như chính sách giảm nghèo do Nhà nước ban hành mà hướng tới đối tượng là hộ đồng bào các DTTS sống ở vùng sâu vùng xa nơi mà cuộc sống còn nhiều khó khăn thì được gọi là: “chính sách giảm nghèo đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số” như Chương trình 135 là một ví dụ.

Như vậy “chính sách giảm nghèo là sự cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng bằng những quyết định, quy định cụ thể của Nhà nước nhằm hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, cộng đồng nghèo vươn lên thoát nghèo”.

Phân loại chính sách giảm nghèo:

+ *Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng của chính sách:* Chính sách được chia ra làm hai loại: nhóm chính sách tác động trực tiếp và nhóm chính sách tác động gián tiếp đến giảm nghèo.

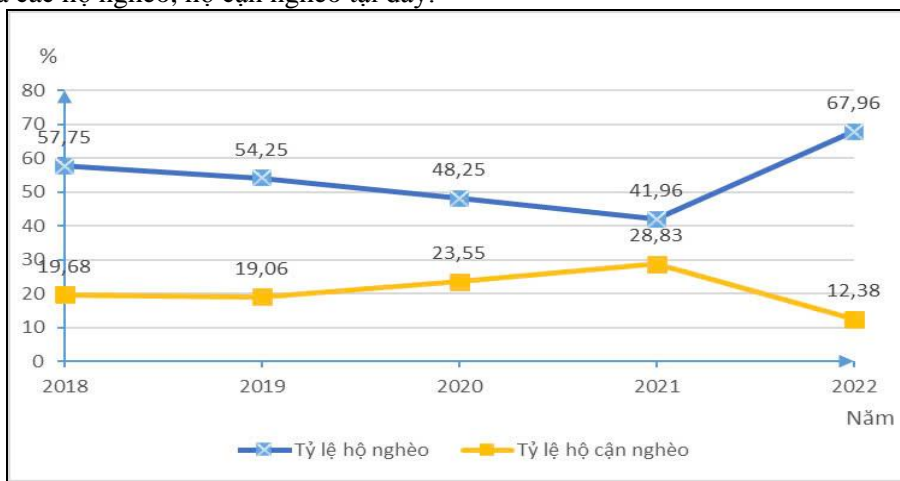
+ *Căn cứ vào bản chất đa chiều của đói nghèo:* Chính sách giảm nghèo được chia ra làm: i) nhóm chính sách nhằm tăng thu nhập cho người nghèo; ii) nhóm chính sách nhằm tăng cường các khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản; iii) nhóm chính sách giảm thiểu rủi ro và nguy cơ bị tổn thương; iv) nhóm chính sách tăng cường tiếng nói cho người nghèo. Mục tiêu của các nhóm chính sách này rất cụ thể, nó liên quan trực tiếp đến một khía cạnh nào đó của đói nghèo. Tuy nhiên, trong mỗi chính sách thì có những chính sách tác động trực tiếp có những chính sách tác động gián tiếp đến giảm nghèo [8].

+ *Căn cứ vào ba trụ cột tấn công đói nghèo* của Ngân hàng Thế giới, các chính sách giảm nghèo được phân thành: i) chính sách tạo cơ hội cho người nghèo; ii) chính sách trao quyền; iii) chính sách an sinh xã hội.

3.1.2. Kết quả giảm nghèo tại huyện Đồng Văn giai đoạn 2018-2022

Huyện Đồng Văn có tổng số 17 xã, 02 thị trấn và 216 thôn bản với gần 17 nghìn hộ và 17 dân tộc cùng sinh sống. Trong đó, hộ nghèo chiếm trên 10 nghìn hộ (61,12%); hộ cận nghèo là 2.338 hộ (18,83%). Hộ nghèo và cận nghèo tập trung chủ yếu ở các xã vùng cao, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tại xã Lũng Cú (41,44%) [10].

Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện Đồng Văn đều có nhiều biến động. Qua biểu đồ hình 1 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo của huyện Đồng Văn đã giảm đáng kể từ năm 2018 đến năm 2021, từ mức 57,75% xuống còn 41,96% nhờ thực hiện tốt các CSGN mà Chính phủ, địa phương ban hành. Tuy nhiên, đến năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo tăng lên 69,76% gây ra ảnh hưởng lớn đối với tình hình phát triển kinh tế và đời sống xã hội của người dân đặc biệt là các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại đây.



Hình 1. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo huyện Đồng Văn giai đoạn 2018 – 2022 (%)

Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng cao xuất phát từ nhiều phía như thiên tai, chính sách tác động đến kinh tế, đặc biệt là đại dịch Covid 19 đã gây đình trệ sản xuất do giãn cách và phong tỏa xã hội làm cho nhiều doanh nghiệp phải dừng sản xuất dẫn đến thất nghiệp đặc biệt là những lao động nghèo. Từ năm 2018 đến năm 2021, tỷ lệ hộ cận nghèo có xu hướng tăng lên đạt mức cao nhất vào năm 2021 là 28,83%. Đến năm 2022, tỷ lệ này đã giảm đáng kể xuống

còn 12,38%. Đó là một tín hiệu tích cực cho thấy sự nỗ lực của chính quyền địa phương và nhân dân đã áp dụng thành công các CSGN vào phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo tại huyện Đồng Văn

Huyện Đồng Văn là huyện miền núi, vùng cao, nhiều đồng bào DTTS sinh sống nên là địa phương được triển khai nhiều chính sách (CS), cho nên khó làm rõ ảnh hưởng riêng lẻ của từng chương trình, chính sách. Từ thực tiễn nghiên cứu, nhóm tác giả đã tìm hiểu 4 nhóm CSGN: (1) CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm; (2) Nhóm CS hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ cơ bản (CS hỗ trợ đất ở, nhà ở, nước sạch; CS hỗ trợ giáo dục; CS hỗ trợ chăm sóc sức khỏe..); (3) CS tín dụng; (4) Nhóm CS hỗ trợ đặc thù.

3.2.1. Nhóm CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm

- *Tình hình thực hiện: (1) Đào tạo nghề:* UBND huyện đã chỉ đạo sát việc triển khai hoạt động mở lớp đào tạo nghề với đối tượng thụ hưởng trên địa bàn huyện. (2) *Giải quyết việc làm:* Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hà Giang, Trường Cao đẳng Than – Khoáng sản Việt Nam, Công ty Daiichi... huyện đã tổ chức 40 hội nghị tư vấn tại 19/19 xã, thị trấn với trên 2.400 lượt người nghèo tham gia.

- *Kết quả:* Sau khi triển khai nhóm CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm, kết quả sau triển khai CS thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2018-2022
(Theo Quyết định số 1956/QĐTTg ngày 27/01/2009 của Thủ tướng chính phủ)[10]

	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng số
Số lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Lớp	4	10	12	15	17	58
Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	Người	125	300	335	378	396	1534
Số lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo	Người	38	92	103	120	134	487

Giai đoạn 2018-2022, số liệu thống kê cho thấy hiệu quả tích cực đem lại từ CS đào tạo nghề cho lao động nông thôn, số lớp đào tạo, số lao động nông thôn và lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo đều tăng.

3.2.2. Nhóm CS hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo DTTS tiếp cận với các dịch vụ cơ bản

- *CS hỗ trợ giáo dục đào tạo:* UBND huyện đã chỉ đạo sát việc triển khai hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ gạo, tiền ăn, tiền nhà ở cho các học sinh thuộc đối tượng thụ hưởng trên địa bàn huyện, qua đó đã kịp thời tạo cơ hội cho học sinh nghèo, học sinh vùng đặc biệt khó khăn có điều kiện đến trường, giảm bớt một phần chi phí học tập cho gia đình, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao tỷ lệ phổ cập giáo dục các cấp [10], [11].

Ngoài ra, một số chính sách khác được triển khai hiệu quả như: Chính sách miễn giảm học phí cho DTTS theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 86/2015/NĐ-CP đều được hỗ trợ 100%; Chính sách cử tuyển (theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP ngày 14/01/2006); Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú (theo Quyết định 85/2010 QĐ-TTg ngày 21/12/2010); Chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo và giáo dục mầm non (Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng chính phủ và Quyết định số 60/2011 QĐ-TTg ngày 26/10/2011) [11].

- *Hỗ trợ nhà ở:* Sau khi triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở, tổng số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở năm 2023 là 566 hộ ((*Xã hội hóa: 10 hộ; nhà ở Đại đoàn kết: 05 hộ; Chương trình Mật trận quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS: 43 hộ; Chương trình Mật trận quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 22/2022 QĐ-UBND tỉnh Hà Giang ngày 26/10/2022 là 508 hộ*), hiện đã triển khai hoàn thành 543 hộ [12].

- *Chính sách phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế*

Kết quả sau khi triển khai nhóm CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm được thể hiện ở Bảng 2. Từ năm 2018 đến năm 2022, số thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cấp cho người dân thuộc hộ nghèo

và kinh phí hỗ trợ mua BHYT cho người dân thuộc hộ nghèo có xu hướng giảm do tỷ lệ và số hộ nghèo giảm nhanh. Riêng năm 2023, phối hợp với bảo hiểm xã hội (BHXH), huyện Đồng Văn thực hiện vận động, phát triển người tham gia BHXH với số lượng ngày càng tăng. Số người tham gia BHXH bắt buộc là 2.740 người, BHXH tự nguyện là 403 người, bảo hiểm thất nghiệp là 2.024 người [10], [13].

Bảng 2. Chính sách hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe giai đoạn 2018-2022

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng số
Số thẻ BHYT cấp cho người dân thuộc hộ nghèo	Người	3.981	3.398	3.099	2.018	2.178	14.674
Kinh phí hỗ trợ mua BHYT cho người dân thuộc hộ nghèo	Triệu đồng	130,76	160,57	160,35	104,43	105,54	661,65

(Theo báo cáo kết quả thực hiện công tác Bảo trợ xã hội và giảm nghèo giai đoạn 2018-2022)

Tổng số thẻ BHYT đề nghị cấp phát cho các đối tượng là 81.575 thẻ, đạt 100%, trong đó: Đối tượng dân tộc thiểu số 21.133 thẻ, đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi 13.132 thẻ, đối tượng cựu chiến binh 21 thẻ; thẻ người có công 30 thẻ, đối tượng tham gia kháng chiến 664 thẻ, đối tượng người nghèo 41.163 thẻ, đối tượng bảo trợ xã hội 790 thẻ... (năm 2023).

- *Nước sạch và vệ sinh:*

+ *Tình hình thực hiện:* UBND huyện Đồng Văn đã ban hành kế hoạch đảm bảo thực hiện hoàn thành chỉ tiêu tỷ lệ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90% đến hết năm 2025 (năm 2023 đạt 88%).

+ *Kết quả:* Từ 2018 đến 2022, số hộ DTTS được hỗ trợ xây dựng bể nước ngày càng tăng. Riêng năm 2023, huyện đã triển khai hỗ trợ trực tiếp cho 1.216 hộ gia đình (*mua tép nước, xây dựng bể nước*) với kinh phí hỗ trợ là 3.648 triệu đồng từ nguồn kinh phí Chương trình mặt trận quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- *Chính sách tiếp cận thông tin:*

+ *Tình hình thực hiện:* Công tác thông tin, tuyên truyền được thực hiện sâu, rộng với mục tiêu tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội; tuyên truyền các gương điển hình, sáng kiến, mô hình tốt để thúc đẩy, nhân rộng và lan tỏa trong xã hội bằng nhiều hình thức sinh động, phù hợp như: tuyên truyền thông qua phóng sự, tin bài; trực quan cô đọng, tuyên truyền miệng bằng 02 thứ tiếng (*tiếng phổ thông và tiếng Mông*); hình thức sân khấu hóa (*tổ chức hội thi tuyên truyền viên giỏi về giảm nghèo*); tuyên truyền thông qua hệ thống loa phát thanh không dây, Internet đã giúp cho người dân hiểu rõ và đồng thuận trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mặt trận quốc gia tại cơ sở.

+ *Kết quả:* Huyện đã thực hiện thông qua các buổi họp chợ, họp thôn, chi bộ, hội nghị... Riêng năm 2023, huyện tuyên truyền được 413 buổi, với hơn 16.586 lượt người nghe; kịch nói văn nghệ quần chúng được 289 buổi với hơn 8.711 lượt người tham gia; chiếu phim lưu động được 162 buổi với 5.870 lượt người tham gia; Tin thời sự, phóng sự, chuyên mục, chuyên trang (trên các trạm FM không dây) 561 tin; Phổ biến văn bản (trên trạm FM không dây) 505 văn bản; Đài truyền hình tin thời sự, phóng sự, chuyên mục 369 tin, chuyên trang phổ biến văn bản 255 văn bản; Báo chí (tin ảnh, tờ rơi...) 185 tin; cổ động trực quan, biển pa nô, biển tường, tranh cổ động 272 bộ; băng tin (duy trì) được 270 tin... qua đó đã tạo điều kiện cho nhân dân luôn nắm bắt được chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trên mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của cả nước cũng như của địa phương [10], [14].

3.2.3. Nhóm chính sách tín dụng ưu đãi

- *Tình hình thực hiện:* Thực hiện cho vay theo chính sách về tín dụng ưu đãi với sự linh hoạt, đa dạng nhóm đối tượng, lĩnh vực vay, đạt được tín hiệu tích cực, phục vụ nhu cầu người dân.

- *Kết quả:* Từ 2018 đến 2022, số kinh phí cho vay và đối tượng thụ hưởng đều tăng. Đối tượng vay đa dạng: hộ nghèo, đối tượng chính sách, hộ DTTS, hộ cận nghèo...; Lĩnh vực vay đa

dạng phục vụ kịp thời nhu cầu người dân như vay việc làm, vay xuất khẩu lao động, vay vệ sinh môi trường... Năm 2023, kết quả cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách đạt 373.885 triệu đồng, với 9.251 hộ vay. Trong đó: 4.757 hộ nghèo vay tổng số 171.290 triệu đồng; Cho vay học sinh sinh viên mua máy tính, thiết bị 04 đối tượng, 30 triệu đồng; Cho vay việc làm 267 hộ, 14.798 triệu đồng; Cho vay xuất khẩu lao động 01 đối tượng, 90 triệu đồng; Cho vay vệ sinh môi trường 50 hộ, 767 triệu đồng; Cho vay hộ nghèo về nhà ở 35 hộ, 838 triệu đồng; Cho vay hộ mới thoát nghèo 954 hộ, 39.557 triệu đồng; Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng đặc biệt khó khăn 1.250 hộ, 52.498 triệu đồng; Cho vay hộ cận nghèo 1.603 hộ, 56.123 triệu đồng; Cho vay hộ dân tộc thiểu số 1.063 hộ, 31.484 triệu đồng [10].

3.2.4. Nhóm chính sách hỗ trợ đặc thù

- *Tình hình thực hiện:* Thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ đặc thù với sự linh hoạt, đa dạng nhóm đối tượng như: Đề án cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn hộ để tạo sinh kế cho người dân: Thực hiện được 356 vườn/471.094 m²/500 vườn (*hộ nghèo 153 hộ; hộ cận nghèo 113 hộ; hộ khác: 90 hộ*). Tổng thu nhập của các vườn cải tạo đạt 6.291 triệu đồng, trừ chi phí thu nhập trung bình đạt 18 triệu đồng/vườn/năm. (*Năm 2018: 118 vườn; năm 2021: 191 vườn; năm 2022: 123 vườn; năm 2023: 42 vườn*). Hỗ trợ 20 người lao động theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ người lao động tỉnh Hà Giang đi làm việc ở nước ngoài và đi làm việc ngoài tỉnh với kinh phí hỗ trợ 34,5 triệu đồng (*17 lao động ngoài tỉnh; 03 lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng*).

- *Kết quả:* Riêng chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) thể hiện hiệu quả tích cực rõ rệt từ năm 2018 đến 2022, thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo DTTS giai đoạn 2018-2022 [10]

	DVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng số
Hộ nghèo người DTTS được hỗ trợ làm nhà ở	Hộ	546	640	675	756	787	3404
Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở	Triệu đồng	1.282	1.360	1.474	1.546	1.652	7.314

Từ 2018 đến 2022, các hộ nghèo DTTS được hỗ trợ làm nhà ở và kinh phí đều tăng. Điều này cho thấy quá trình thực thi các chính sách hỗ trợ đặc thù luôn kịp thời và hiệu quả.

Như vậy, thông qua đánh giá bốn nhóm chính sách, chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đặc thù, nghiên cứu đã làm rõ những đóng góp quan trọng mà mỗi nhóm chính sách đem lại trong quá trình giảm nghèo ở huyện Đông Văn. Nhóm nghiên cứu sử dụng phiếu điều tra, khảo sát ý kiến người dân, dưới góc độ là đối tượng thụ hưởng của các CS, thu được kết quả như bảng 4.

Bảng 4. Đánh giá của hộ DTTS về việc thực thi các chính sách giảm nghèo

(Đơn vị tính: %)

Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá				Tỷ lệ người dân trả lời
	Thấp	Trung bình	Tốt	Rất tốt	
CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm	55,1	31,6	13,3	0	62,50
CS hỗ trợ tiếp cận dịch vụ cơ bản	4,4	29,7	65,9	0	66,67
CS tín dụng	36,8	31,6	31,6	0	62,50
CS hỗ trợ đặc thù	19,4	24,8	55,8	0	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra trên 70 hộ DTTS năm 2023)

Giai đoạn 2018 – 2022, các CSGN đã được triển khai đồng bộ và kịp thời trên toàn huyện. Kết quả thực hiện của 4 nhóm chính sách cho thấy, các CS đem lại hiệu quả rõ rệt nhất là nhóm CS đặc thù, thứ 2 là nhóm CS hỗ trợ các dịch vụ cơ bản, thứ 3 là CS tín dụng và hiệu quả thể hiện chậm nhất chính là nhóm CS đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Điều này cho thấy, do đặc thù địa bàn vùng đồng đồng bào DTTS, nhận thức người dân chưa cao, nên họ quan tâm nhiều hơn

đến lợi ích trực tiếp trước mắt, chưa nhận thức được hiệu quả bền vững đem lại từ chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

3.2.5. Đánh giá tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách

Một là, việc ban hành hệ thống văn bản về CSGN còn chưa hiệu quả; Công tác tuyên truyền, phổ biến các CSGN ở Đồng Văn nhưng chưa được thường xuyên. Nội dung một số CSGN còn rườm rà, dài dòng, khó tiếp cận với đối tượng DTTS. Vẫn còn 1 bộ phận đồng bào DTTS chưa nắm bắt được thông tin đầy đủ các chủ trương, CSGN.

Hai là, triển khai CSGN ở một số xã, thị trấn chưa hiệu quả, thiếu sự phối hợp đồng bộ quản lý, điều hành. Năng lực của cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp cơ sở, nhất là các xã vùng đồng bào DTTS vẫn còn hạn chế.

Ba là, việc huy động nguồn lực xã hội gặp khó khăn, việc lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khác và việc huy động nguồn lực trong xã hội tập trung cho công tác CSGN còn gặp nhiều khó khăn.

Bốn là, vẫn còn tồn tại tình trạng chông chéo về các loại chính sách (CSGN, CS phát triển kinh tế, CS khác...) tác động đến đối tượng thụ hưởng là người nghèo, hộ nghèo, người DTTS.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả việc thực thi CSGN

Một là, nhóm giải pháp về xây dựng, triển khai CSGN. Khi xây dựng chính sách giảm nghèo bảo đảm sự thống nhất và có lồng ghép; những CS đang phát huy hiệu quả cần được tiếp tục thực hiện; các CS còn hạn chế, có vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế; Tránh tình trạng chông chéo về chính sách tác động đến đối tượng thụ hưởng là người nghèo, hộ nghèo, các cấp lãnh đạo cần rà soát, đánh giá để lồng ghép các CSGN; đồng thời cần rà soát, sắp xếp lại CSGN mang tính hệ thống, giảm bớt số lượng văn bản chính sách [14].

Hai là, nhóm giải pháp phổ biến, tuyên truyền CSGN. Công tác tuyên truyền CSGN cần phong phú và đa dạng, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của huyện Đồng Văn, địa bàn nhiều DTTS, nhận thức người dân còn hạn chế. Đặc biệt, cần tăng cường các bản tin phát thanh, in tờ rơi, áp phích bằng các tiếng dân tộc về CSGN để đồng bào DTTS có thể hiểu tường minh về nội dung CS. Hơn nữa, có thể triển khai điều tra, phỏng vấn, lấy ý kiến của người dân để thực hiện hiệu quả các CSGN [15], [16].

Ba là, nhóm giải pháp phân công, phối hợp. Các đơn vị đoàn thể có trách nhiệm liên quan đến quá trình thực hiện CSGN trên địa bàn huyện cần chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện CSGN, tránh tư tưởng bị động và sự trông chờ, ỷ lại vào cấp trên. Cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan trong công tác thực hiện CSGN trên địa bàn huyện.

Bốn là, nhóm giải pháp huy động nguồn lực. Cần tập trung nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững cho các địa phương trong huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao. Ưu tiên lựa chọn các nội dung hỗ trợ có định mức cao hơn; đảm bảo nguyên tắc không trùng lặp giữa các hoạt động, nội dung hỗ trợ đầu tư của các dự án, tiểu dự án thuộc chương trình trên cùng một địa bàn, cùng một đối tượng thụ hưởng [17]...

4. Kết luận

Thông qua đánh giá bốn nhóm chính sách, chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ đặc thù, nghiên cứu đã làm rõ những đóng góp quan trọng, cũng như những hạn chế mà mỗi nhóm chính sách đem lại trong quá trình giảm nghèo ở huyện Đồng Văn. Mặc dù, từ năm 2018 đến năm 2022 các CSGN đem lại tác động tích cực đến cộng đồng DTTS huyện Đồng Văn trên nhiều lĩnh vực như nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ nghèo... Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các CSGN vẫn chưa cao. Các CSGN được triển khai trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại, hạn chế do chưa đồng bộ, chưa phù hợp đối tượng triển khai, chông chéo... Do đó, để các CSGN thực sự hiệu quả, các đơn vị triển khai CS cần ban hành CS với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu hơn và triển khai đến người dân đặc biệt là khu vực đồng bào

DTTS như Đồng Văn cần đa dạng, linh hoạt về hình thức hơn, để các CSGN thực sự đi vào thực tế và mang lại tác động hiệu quả hơn trong công tác giảm nghèo.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên thông qua đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở, mã số “TNUE-2023-15”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. L. Dang and T. H. T. Nguyen, “Assessing multidimension poverty based on the sustainable livelihood framework: a case study of Hang Kia and Pa Co communes, Mai Chau district, Hoa Binh province,” *VNU Journal of Science*, vol. 33, no. 4, pp. 51-62, 2017.
- [2] N. S. Nguyen, “The poverty reduction policy in our country: Real situation and perfect orientation,” *Journal of Economics and Development*, no. 181, pp. 19-26, 2012.
- [3] T. T. L. Le and T. B. Nguyen, “Factors affecting multi-dimensional poverty in Vietnam,” *Journal of Science Ho Chi Minh City Open University*, vol. 13, no. 2, pp. 21-32, 2018.
- [4] D. To, “National target program on sustainable poverty reduction for the period of 2011 -2020 and strategic orientations for the period of 2021-2025,” *Journal of Ethnic minorities research*, vol. 10, no. 4, pp. 2-7, 2021.
- [5] UNDP Viet Nam, *Multidimensional Poverty Report in Vietnam: Reducing poverty in all its dimensions to ensure a quality of life for all*, 2018.
- [6] D. A. T. Nguyen and T. T. Nguyen, “Assessing the impact of the policy of land accumulation for large-scale commodity production in agriculture,” *Journal of Economic Research*, no. 6, pp. 48-56, 2019.
- [7] T. H. H. Pham, “Poverty reduction and sustainable development in Vietnam,” *Journal of Science Sao Do University*, vol. 1, no. 72, pp. 83-90, 2021.
- [8] T. T. Ngo, “Orientation and main improvement solutions poverty reduction policy for ethnic minorities in Vietnam for the period 2016 - 2020,” Workshop: *Theoretical and practical basis for improving poverty reduction policy for the people ethnic minorities in the period 2016 - 2020 in accordance with the Constitution*, Vietnam Nationalities Council, Hanoi, 2016.
- [9] Government, *Decision No. 59/2015/QĐ-TTg on promulgating multi-dimensional approach poverty line for the period 2016-2020*, 2015.
- [10] Department of Department of Labor, War Invalids and Social Affairs of Dong Van District, "Poverty reduction report data in 2018, 2020 and 2022," Dong Van, 2018, 2020, 2022.
- [11] Dong Van Statistical Office, *Statistical Yearbook 2018, 2020, 2022*, Dong Van, 2018, 2020, 2022.
- [12] Department of Natural Resources and Environment of Dong Van district, "Land inventory data 2018, 2020, 2022," Dong Van, 2018, 2020, 2022.
- [13] General Statistics Office (GSO), *Survey of the socio-economic situation of 53 ethnic minorities*. Publishing House Statistics, Hanoi, 2016.
- [14] Committee for Ethnic Minorities, *Results of reviewing current ethnic policies, policy proposals for the period 2016-2020, Report No. 35/BC-2014*, 2014.
- [15] Ha Giang Statistical Office, *Statistical Yearbook 2018, 2020, 2022*, Ha Giang, 2018, 2020, 2022.
- [16] T. K. P. Nguyen, *Assessing the impact of Program 135 on household income in Dong Thap Muoi area, Long An province*, 2015.
- [17] ActionAid International in Vietnam (AAV) and Oxfam, “The reduction model poverty in some typical ethnic minority communities in Vietnam,” Case studies in Ha Giang, Nghe An and Dak Nong, 2013.